

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
08 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	45,942	22,455	23,487	59	45	45,838	28,940	18,035	17,805	230	10,870	35	15,442	1,038	18	400	27,803	62.32%
I	THADS Tỉnh	1,611	1,007	604	2	20	1,589	1,001	520	508	12	479	2	526	29	-	33	1,069	51.95%
1	VÕ HOÀNG LONG	25	16	9	-	-	25	15	12	12	-	3	-	10	-	-	-	13	80.00%
2	PHAN TRỌNG HẢI	233	165	68	-	2	231	106	63	60	3	43	-	115	1	-	9	168	59.43%
3	TRƯƠNG NGỌC THIẾT	320	214	106	-	-	320	207	72	72	-	135	-	98	13	-	2	248	34.78%
4	NGUYỄN VĂN VŨ	15	8	7	-	-	15	9	6	6	-	3	-	6	-	-	-	9	66.67%
5	NGUYỄN THÀNH TÍN	146	83	63	-	4	142	84	44	44	-	40	-	46	-	-	12	98	52.38%
6	PHẠM TẤN HOÀ	257	195	62	-	-	257	160	80	80	-	80	-	90	-	-	7	177	50.00%
7	TRỊNH THANH VŨ	34	16	18	-	3	31	23	16	16	-	5	2	8	-	-	-	15	69.57%
8	NGUYỄN VĂN LÂM	58	35	23	-	3	55	26	16	16	-	10	-	29	-	-	-	39	61.54%
9	TRẦN THỊ THUỶ AN	131	47	84	-	-	131	115	72	72	-	43	-	12	4	-	-	59	62.61%
10	VÕ THỊ HỒNG THẨM	14	14	-	1		13	13	12	12	-	1	-	-	-	-	-	1	92.31%
11	NGUYỄN TRỌNG PHÚ	161	89	72	1		160	119	55	48	7	64		41				105	46.22%
12	ĐINH MINH THUẬN	204	125	79	-	5	199	114	63	61	2	51	-	71	11	-	3	136	55.26%
13	TRẦN HOÀNG ANH	13	-	13		3	10	10	9	9		1					-	1	90.00%
II	Các Phòng THADS Khu	44,331	21,448	22,883	57	25	44,249	27,939	17,515	17,297	218	10,391	33	14,916	1,009	18	367	26,734	62.69%
1	Khu vực 1	3,615	1,658	1,957	5	-	3,610	2,201	1,469	1,436	33	732	-	1,245	64	-	100	2,141	66.74%
1.1	Phan Thanh Bình	16	-	16			16	16	16	16		-						-	100.00%
1.2	Đỗ Văn Tân	561	243	318	5		556	322	206	205	1	116		182	18	-	34	350	63.98%
1.3	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	751	338	413			751	478	303	296	7	175		248	8	-	17	448	63.39%
1.4	Ngô Đức Tú	777	391	386			777	430	316	311	5	114		331	6	-	10	461	73.49%
1.5	Lê Thành Được	578	319	259			578	290	195	190	5	95		242	29	-	17	383	67.24%
1.6	Hồ Ngọc Anh	390	212	178			390	227	133	127	6	94		152	2	-	9	257	58.59%
1.7	Lê Thanh Tuấn	542	155	387			542	438	300	291	9	138		90	1	-	13	242	68.49%

2	Khu vực 2	3,108	1,294	1,814	21	1	3,086	2,011	1,074	1,064	10	931	6	910	151	6	8	2,012	53.41%
2.1	Dương Trung Nguyên	152	20	132	3	1	148	136	79	79	-	57	-	12	-	-	-	69	58.09%
2.2	Lê Hải Chinh	703	491	212	2	-	701	250	109	108	1	139	2	407	38	6	-	592	43.60%
2.3	Lê Thị Chung Thủy	514	263	251	-	-	514	303	145	144	1	158	-	174	37	-	-	369	47.85%
2.4	Đặng Thị Lương	397	211	186	1	-	396	203	103	99	4	96	4	109	76	-	8	293	50.74%
2.5	Phạm Hữu Sự	466	170	296	-	-	466	348	177	177	-	171	-	118	-	-	-	289	50.86%
2.6	Huỳnh Trọng Nghĩa	341	41	300	5	-	336	314	202	201	1	112	-	22	-	-	-	134	64.33%
2.7	Quách Thanh Tựa	299	45	254	6	-	293	259	139	136	3	120	-	34	-	-	-	154	53.67%
2.8	Bùi Thị Trâm	236	53	183	4	-	232	198	120	120	-	78	-	34	-	-	-	112	60.61%
3	Khu vực 3	2,352	1,227	1,125	1	1	2,350	1,409	954	946	8	455	-	808	81	-	52	1,396	67.71%
3.1	Nguyễn Thanh Bình	16	4	12	-	-	16	12	10	10	-	2	-	4	-	-	-	6	83.33%
3.2	Lê Ngọc Oì	298	127	171	-	-	298	218	140	138	2	78	-	74	6	-	-	158	64.22%
3.3	Nguyễn Thanh Quang	234	121	113	-	1	233	142	118	115	3	24	-	89	2	-	-	115	83.10%
3.4	Nguyễn Chế Linh	425	243	182	-	-	425	241	142	141	1	99	-	166	14	-	4	283	58.92%
3.5	Võ Thị Diễm Thúy	283	109	174	-	-	283	193	136	136	-	57	-	65	21	-	4	147	70.47%
3.6	Huỳnh Kim Ngọc Dung	331	212	119	-	-	331	160	97	97	-	63	-	143	5	-	23	234	60.63%
3.7	Phạm Thị Quyên	168	62	106	1	-	167	129	106	104	2	23	-	28	10	-	-	61	82.17%
3.8	Nguyễn Thị Minh Mẫn	242	131	111	-	-	242	139	87	87	-	52	-	85	9	-	9	155	62.59%
3.9	Trần Việt Khoa	355	218	137	-	-	355	175	118	118	-	57	-	154	14	-	12	237	67.43%
4	Khu vực 4	2,486	858	1,628	-	-	2,486	1,792	1,452	1,425	27	340	-	671	23	-	-	1,034	81.03%
4.1	Trần Văn Định	93	28	65	-	-	93	61	51	50	1	10	-	32	-	-	-	42	83.61%
4.2	Mai Tấn Đạt	518	190	328	-		518	371	292	287	5	79		136	11			226	78.71%
4.3	Trần Thị Bảo Châu	641	209	432	-	-	641	471	400	388	12	71	-	165	5	-	-	241	84.93%
4.4	Lại Thái Đền	692	273	419	-	-	692	476	377	369	8	99	-	211	5	-	-	315	79.20%
4.5	Trần Bảo Anh	542	158	384	-	-	542	413	332	331	1	81	-	127	2	-	-	210	80.39%
5	Khu vực 5	3,235	1,560	1,675	-	4	3,231	2,207	1,375	1,349	26	820	12	924	98	-	2	1,856	62.30%
5.1	Lê Văn Chánh	475	201	274	-	-	475	333	215	213	2	114	4	130	12	-	-	260	64.56%
5.2	Nguyễn Tấn Cường	358	213	145	-	-	358	206	124	124	-	82	-	149	3	-	-	234	60.19%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	479	255	224	-	-	479	307	182	182	-	125	-	146	26	-	-	297	59.28%
5.4	Lê Tấn Huyền	409	148	261	-	4	405	310	205	190	15	101	4	60	35	-	-	200	66.13%
5.5	Trương Hoàng Linh	419	260	159	-	-	419	235	147	145	2	88	-	179	3	-	2	272	62.55%
5.6	Danh Minh Nhường	362	188	174	-	-	362	248	156	152	4	92	-	108	6	-	-	206	62.90%
5.7	Nguyễn Trung Bình	218	92	126	-	-	218	172	110	110	-	60	2	43	3	-	-	108	63.95%
5.8	Phạm Bích Phượng	136	54	82	-	-	136	121	53	51	2	68	-	12	3	-	-	83	43.80%
5.9	Trần Văn Tây	258	125	133	-	-	258	165	111	111	-	54	-	86	7	-	-	147	67.27%

5.10	Phan Thị Tím	121	24	97	-	-	121	110	72	71	1	36	2	11	-	-	-	49	65.45%
6	Khu vực 6	2,158	1,219	939	2	-	2,156	1,116	748	712	36	368	-	991	38	4	7	1,408	67.03%
6.1	Nguyễn Thanh Thử	72	18	54			72	72	68	60	8	4		-	-			4	94.44%
6.2	Ngô Tấn Thọ	487	294	193	2		485	232	140	132	8	92	-	247	-	4	2	345	60.34%
6.3	Hà Trung Kiên	511	314	197			511	244	158	145	13	86	-	251	14	-	2	353	64.75%
6.4	CHV Lưu Nam Hùng	333	179	154			333	196	132	129	3	64	-	132	5		-	201	67.35%
6.5	CHV Nguyễn Trọng Cần	469	274	195			469	213	134	133	1	79	-	235	18		3	335	62.91%
6.6	CHV Lê Minh Tròn	286	140	146			286	159	116	113	3	43	-	126	1			170	72.96%
7	Khu vực 7	2,318	1,305	1,013	-	4	2,314	1,336	796	771	25	540	-	903	26	-	49	1,518	59.58%
7.1	Chấp hành viên Long	61	23	38	-	-	61	60	36	36	-	24	-	-	1	-	-	25	60.00%
7.2	Chấp hành viên Bình	623	481	142	-	-	623	195	96	94	2	99	-	394	4	-	30	527	49.23%
7.3	Chấp hành viên Liêm	326	214	112		1	325	162	100	91	9	62		154	7		2	225	61.73%
7.4	Chấp hành viên Quốc	386	133	253			386	307	224	218	6	83		66	9		4	162	72.96%
7.5	Chấp hành viên Tuấn Anh	368	191	177			368	243	123	120	3	120		113			12	245	50.62%
7.6	Chấp hành viên Hà	308	120	188		3	305	245	146	141	5	99	-	54	5		1	159	59.59%
7.7	Chấp hành viên Dương	246	143	103			246	124	71	71		53		122				175	57.26%
8	Khu vực 8	2,265	1,202	1,063	3	1	2,261	1,344	868	856	12	474	2	814	75	-	28	1,393	64.58%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	472	281	191	-		472	288	219	218	1	69		178	2		4	253	76.04%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tình	714	405	309	-	1	713	418	241	235	6	176	1	259	31		5	472	57.66%
8.3	Trần Văn Tùng	503	234	269			503	291	198	198	-	93		164	32		16	305	68.04%
8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	290	155	135	3		287	170	105	105	-	65		115	2		-	182	61.76%
8.5	Phạm Cao Đài	286	127	159			286	177	105	100	5	71	1	98	8		3	181	59.32%
9	Khu vực 9	5,168	1,954	3,214	10	4	5,154	3,626	2,252	2,244	8	1,374	-	1,451	63	-	14	2,902	62.11%
9.1	Nguyễn Trung Hiền	444	145	299	1	1	442	356	250	250	-	106	-	80	4	-	2	192	70.22%
9.2	Mai Nguyễn Lê Thanh	329	190	139	1	-	328	176	135	134	1	41	-	140	12	-	-	193	76.70%
9.3	Tô Duy Khoa	399	20	379	-	-	399	398	250	248	2	148	-	1	-	-	-	149	62.81%
9.4	Nguyễn Công Tín	681	140	541	4	1	676	590	421	419	2	169	-	86	-	-	-	255	71.36%
9.5	Trần Thị Ngọc Bích	265	93	172	-	-	265	265	36	36	-	229	-	-	-	-	-	229	13.58%
9.6	Lê Thụy Mỹ Dung	781	353	428	-	1	780	505	311	309	2	194	-	242	33	-	-	469	61.58%
9.7	Nguyễn Đăng Khoa	704	267	437	-	-	704	435	275	275	-	160		264	5	-	-	429	63.22%
9.8	Nguyễn Thanh Vũ	1,024	470	554	2	1	1,021	583	391	391	-	192	-	430	2	-	6	630	67.07%
9.9	Trần Hoàng Trúc	541	276	265	2	-	539	318	183	182	1	135	-	208	7	-	6	356	57.55%
10	Khu vực 10	4,102	2,142	1,960	1	1	4,100	2,525	1,558	1,554	4	964	3	1,486	89	-	-	2,542	61.70%
10.1	Phan Thanh Hoài	65	-	65	-	-	65	65	50	50	-	15	-	-	-	-	-	15	76.92%
10.2	Ngô Phi Hùng	587	354	233	-	-	587	320	197	195	2	123	-	260	7	-	-	390	61.56%

10.3	Nguyễn Hoàn Mỹ	216	20	196	-	1	215	205	148	147	1	57	-	10	-	-	-	67	72.20%
10.4	Hồ Hoàng Vĩnh Phú	272	151	121	-	-	272	150	105	105	-	44	1	109	13	-	-	167	70.00%
10.5	Phan Chí Tâm	388	209	179	-	-	388	196	131	131	-	65	-	187	5	-	-	257	66.84%
10.6	Văn Hoàng Anh Thái	337	180	157	-	-	337	207	139	139	-	68	-	102	28	-	-	198	67.15%
10.7	Trần Trung Tính	569	364	205	-	-	569	273	155	154	1	118	-	286	10	-	-	414	56.78%
10.8	Trần Hiếu Trung	513	215	298	-	-	513	412	246	246	-	166	-	84	17	-	-	267	59.71%
10.9	Phạm Quang Trường	555	331	224	-	-	555	344	164	164	-	179	1	207	4	-	-	391	47.67%
10.10	Đặng Thanh Tùng	543	318	225	1	-	542	296	193	193	-	102	1	241	5	-	-	349	65.20%
10.11	Đặng Quang Vinh	57	-	57	-	-	57	57	30	30	-	27	-	-	-	-	-	27	52.63%
11	Khu vực 11	3,554	1,646	1,908	6	-	3,548	2,393	1,283	1,282	1	1,110	-	1,044	96	2	13	2,265	53.61%
11.1	Nguyễn Thị Xuân Hương	27	3	24	-	-	27	27	18	18	-	9	-	-	-	-	-	9	66.67%
11.2	Phạm Quốc Đạt	440	231	209	-	-	440	250	177	177	-	73	-	174	14	-	2	263	70.80%
11.3	Lương Kim Liên	573	357	216	-	-	573	328	193	193	-	135	-	197	45	-	3	380	58.84%
11.4	Lâm Thị Như Trúc	528	252	276	1	-	527	372	216	216	-	156	-	151	4	-	-	311	58.06%
11.5	Nguyễn Thị Hương Giang	574	286	288	-	-	574	376	235	234	1	141	-	181	15	1	1	339	62.50%
11.6	Nguyễn Thị Vân	586	277	309	2	-	584	365	208	208	-	157	-	208	11	-	-	376	56.99%
11.7	Trần Văn Hoàng	482	201	281	3	-	479	332	182	182	-	150	-	132	7	1	7	297	54.82%
11.8	Nguyễn Phú Đông	344	39	305	-	-	344	343	54	54	-	289	-	1	-	-	-	290	15.74%
12	Khu vực 12	2,187	1,274	913	-	-	2,187	1,216	753	753	-	459	4	886	82	-	3	1,434	61.92%
12.1	Nguyễn Minh Thành	20	-	20	-	-	20	20	17	17	-	3	-	-	-	-	-	3	85.00%
12.2	Nguyễn Trường Vũ	589	258	331	-	-	589	421	273	273	-	144	4	168	-	-	-	316	64.85%
12.3	Trần Công Tạo	1,010	782	228	-	-	1,010	325	195	195	-	130	-	601	81	-	3	815	60.00%
12.4	Nguyễn Quốc Duy	347	233	114	-	-	347	229	118	118	-	111	-	117	1	-	-	229	51.53%
12.5	Nguyễn Phú Quốc	139	1	138	-	-	139	139	86	86	-	53	-	-	-	-	-	53	61.87%
12.6	Nguyễn Phong Phú	82	-	82	-	-	82	82	64	64	-	18	-	-	-	-	-	18	78.05%
13	Khu vực 13	2,393	1,293	1,100	2	-	2,391	1,310	802	792	10	504	4	992	70	1	18	1,589	61.22%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	610	466	144	1		609	192	110	108	2	82		408	9			499	57.29%
13.2	Nguyễn Thành Vương	351	196	155			351	192	108	108		84		159				243	56.25%
13.3	La Văn Nhiều	137	5	132			137	117	8	8		109		20				129	6.84%
13.4	Trần Phước Điền	333	155	178			333	192	113	113		79		135	1		5	220	58.85%
13.5	Vũ Thanh Tùng	57	3	54			57	53	30	30		23		4				27	56.60%
13.6	Thái Quốc Nam	905	468	437	1		904	564	433	425	8	127	4	266	60	1	13	471	76.77%
14	Khu vực 14	2,590	1,141	1,449	-	8	2,582	1,963	1,184	1,179	5	778	1	551	12	-	56	1,398	60.32%
14.1	Nguyễn Thái Hòa	1,702	734	968		3	1,699	1,323	836	832	4	487		364	1		11	863	63.19%
14.2	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	390	147	243		5	385	331	175	174	1	155	1	26	10		18	210	52.87%

14.3	Nguyễn Thành Quang	498	260	238			498	309	173	173		136		161	1		27	325	55.99%
15	Khu vực 15	2,800	1,675	1,125	6	1	2,793	1,490	947	934	13	542	1	1,240	41	5	17	1,846	63.56%
15.1	Nguyễn Thanh Dũng	16	-	16	-	-	16	16	10	10	-	6	-	-	-	-	-	6	62.50%
15.2	Bùi Minh Thiên	147	7	140	-	1	146	134	93	93	-	41	-	12	-	-	-	53	69.40%
15.3	Châu Văn Hưng	617	439	178	3	-	614	328	160	160	-	168	-	273	13	-	-	454	48.78%
15.4	Trần Phú Sang	629	444	185	-	-	629	282	143	143	-	139	-	336	6	5	-	486	50.71%
15.5	Nguyễn Thành Tồn	434	245	189	2	-	432	218	161	158	3	57	-	208	6	-	-	271	73.85%
15.6	Phạm Thế Mỹ	361	219	142	1	-	360	183	154	153	1	29	-	164	5	-	8	206	84.15%
15.7	Hà Huy Cường	596	321	275	-	-	596	329	226	217	9	102	1	247	11	-	9	370	68.69%

An Giang, ngày 03 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Ngọc

An Giang, ngày 03 tháng 06 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Vũ

Đơn vị tính: 1.000 VND và %																						
STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:														
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	Tổng số	22,532,644,716	14,191,219,514	8,341,425,202	159,123,957	237,227,845	22,136,292,914	13,086,434,938	3,235,627,362	3,079,438,192	156,180,568	8,603	9,825,842,527	24,965,048	7,741,025,446	726,534,462	13,478,428	568,819,640	18,900,665,551	24.73%		
I	THADS tỉnh	5,164,869,703	3,898,351,746	1,266,517,957	71,301	54,900	5,164,743,502	3,615,930,282	744,287,233	742,099,434	2,187,799	-	2,870,143,049	1,500,000	1,178,300,120	127,223,934	-	243,289,166	4,420,456,269	20.58%		
1	VÕ HOÀNG LONG	2,622,131	2,485,931	136,200			2,622,131	938,525	136,800	136,800	-	-	801,725	-	1,683,606	-	-	-	2,485,331	14.58%		
2	PHAN TRỌNG HẢI	1,923,796,705	1,500,359,664	423,437,041	45,900	50,600	1,923,700,205	1,801,168,618	13,103,348	12,871,856	231,492	-	1,788,065,270	-	106,098,066	7,678,773	-	8,754,748	1,910,596,857	0.73%		
3	TRƯƠNG NGỌC THIẾT	1,173,505,870	1,156,831,590	16,674,280	-	-	1,173,505,870	393,982,816	167,453,893	167,453,893	-	-	226,528,923	-	745,806,306	33,716,748	-	-	1,006,051,977	42.50%		
4	NGUYỄN VĂN VŨ	3,174,392	3,144,492	29,900	-	-	3,174,392	101,438	34,900	34,900	-	-	66,538	-	3,072,954	-	-	-	3,139,492	34.41%		
5	NGUYỄN THÀNH TÍN	521,185,646	253,299,630	267,886,016		1,200	521,184,446	280,434,714	8,703,469	8,703,469	-	-	271,731,245	-	18,280,765	-	-	222,468,967	512,480,977	3.10%		
6	PHẠM TẤN HOÀ	131,243,123	128,499,107	2,744,016			131,243,123	25,443,203	5,383,836	5,318,950	64,886	-	20,059,367	-	100,917,584	-	-	4,882,336	125,859,287	21.16%		
7	TRINH THANH VŨ	42,061,649	41,889,784	171,865	-		42,061,649	30,929,428	598,791	598,791	-	-	28,830,637	1,500,000	10,840,889	291,332	-	-	41,462,858	1.94%		
8	NGUYỄN VĂN LÂM	351,257,334	81,052,968	270,204,366			351,257,334	280,829,455	270,202,566	270,202,566	-	-	10,626,889	-	64,767,035	-	-	5,660,844	81,054,768	96.22%		
9	TRẦN THỊ THUỶ AN	561,531,275	332,555,203	228,976,072	-	-	561,531,275	557,182,549	227,436,633	227,436,633	-	-	329,745,916	-	4,222,916	125,810	-	-	334,094,642	40.82%		
10	VÕ THỊ HỒNG THẨM	55,000	-	55,000	-	300	54,700	54,700	42,700	42,700	-	-	12,000	-	-	-	-	-	12,000	78.06%		
11	NGUYỄN TRONG PHÚ	69,954,714	52,871,823	17,082,891	25,401	-	69,929,313	63,137,809	14,812,122	13,949,701	862,421	-	48,325,687	-	6,791,504	-	-	-	55,117,191	23.46%		
12	ĐÌNH MINH THUẬN	381,114,214	345,361,554	35,752,660	-	1,900	381,112,314	178,360,277	36,373,075	35,344,075	1,029,000	-	141,987,202	-	115,818,495	85,411,271	-	1,522,271	344,739,239	20.39%		
13	TRẦN HOÀNG ANH	3,367,650	-	3,367,650		900	3,366,750	3,366,750	5,100	5,100			3,361,650					-	3,361,650	0.15%		
II	Các Phòng THADS Khu vực	17,367,775,013	10,292,867,768	7,074,907,245	159,052,656	237,172,945	16,971,549,412	9,470,504,656	2,491,340,129	2,337,338,758	153,992,769	8,603	6,955,699,478	23,465,048	6,562,725,326	599,310,528	13,478,428	325,530,474	14,480,209,282	26.31%		
1	Khu vực 1	1,400,141,510	944,416,022	455,725,488	6,462,774	-	1,393,678,736	776,596,484	390,034,215	339,505,270	50,528,945	-	386,562,269	-	489,454,836	80,796,549	-	46,830,867	1,003,644,521	50.22%		
1.1	Phan Thanh Bình	15,300	-	15,300	-		15,300	15,300	15,300	15,300	-	-	-		-	-	-	-	-	100.00%		
1.2	Đỗ Văn Tân	327,501,812	193,202,017	134,299,795	6,462,774		321,039,038	184,253,402	71,398,541	59,806,541	11,592,000	-	112,854,861		89,992,977	44,478,077		2,314,582	249,640,497	38.75%		
1.3	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	223,119,077	155,812,337	67,306,740			223,119,077	96,872,417	38,058,101	30,910,172	7,147,929	-	58,814,316		94,186,701	4,436,921	-	27,623,038	185,060,976	39.29%		
1.4	Ngô Đức Tú	156,393,841	97,105,659	59,288,182			156,393,841	78,936,172	42,269,478	41,158,719	1,110,759	-	36,666,694		74,192,027	1,817,181	-	1,448,461	114,124,363	53.55%		

1,5	Lê Thành Được	306,602,623	244,271,677	62,330,946			306,602,623	105,430,035	46,078,354	44,538,716	1,539,638	-	59,351,681		161,129,691	25,934,832	-	14,108,065	260,524,269	43.71%
1,6	Hồ Ngọc Anh	193,705,695	132,320,593	61,385,102	-		193,705,695	148,368,132	84,655,635	79,595,693	5,059,942		63,712,497		43,293,775	707,067	-	1,336,721	109,050,060	57.06%
1,7	Lê Thanh Tuấn	192,803,162	121,703,739	71,099,423			192,803,162	162,721,026	107,558,806	83,480,129	24,078,677	-	55,162,220		26,659,665	3,422,471	-		85,244,356	66.10%
2	Khu vực 2	4,454,139,816	1,769,821,962	2,684,317,854	61,711,937	300	4,392,427,579	3,609,754,144	704,841,772	683,402,951	21,438,821	-	2,888,539,102	16,373,270	558,764,899	203,641,097	7,837,795	12,429,644	3,687,585,807	19.53%
2.1	Dương Trung Nguyên	77,563,601	3,178,339	74,385,262	1,870	300	77,561,431	74,422,721	51,889,630	51,889,630	-	-	22,533,091	-	3,138,710	-	-	-	25,671,801	69.72%
2.2	Lê Hải Chinh	853,983,529	554,862,646	299,120,883	862,500	-	853,121,029	597,393,782	182,619,924	182,469,924	150,000	-	414,023,857	750,001	189,901,288	57,988,164	7,837,795	-	670,501,105	30.57%
2.3	Lê Thị Chung Thủy	741,305,596	297,155,563	444,150,033	88,281	-	741,217,315	678,705,451	125,124,286	107,957,382	17,166,904	-	553,581,165	-	34,916,524	27,595,340	-	-	616,093,029	18.44%
2.4	Đặng Thị Lương	1,188,953,277	344,775,972	844,177,305	14,250	-	1,188,939,027	840,483,484	104,103,722	103,031,288	1,072,434	-	720,756,493	15,623,269	217,968,306	118,057,593	-	12,429,644	1,084,835,305	12.39%
2.5	Phạm Hữu Sự	1,189,487,271	454,696,557	734,790,714	-	-	1,189,487,271	1,126,014,249	196,839,400	196,839,400	-	-	929,174,849	-	63,473,022	-	-	-	992,647,871	17.48%
2.6	Huỳnh Trọng Nghĩa	162,082,685	57,505,676	104,577,009	5,810,350	-	156,272,335	152,607,344	15,742,668	14,305,228	1,437,440	-	136,864,676	-	3,664,991	-	-	-	140,529,667	10.32%
2.7	Quách Thanh Tựa	175,013,140	45,220,619	129,792,521	53,526,790	-	121,486,350	82,933,675	17,846,555	16,234,512	1,612,043	-	65,087,120	-	38,552,675	-	-	-	103,639,795	21.52%
2.8	Bùi Thị Trâm	65,750,717	12,426,590	53,324,127	1,407,896	-	64,342,821	57,193,438	10,675,587	10,675,587	-	-	46,517,851	-	7,149,383	-	-	-	53,667,234	18.67%
3	Khu vực 3	685,847,054	500,559,009	185,288,045	53,070	3,759	685,790,225	308,575,994	73,167,603	72,497,199	670,404	-	235,408,391	-	284,559,640	28,808,034	-	63,846,557	612,622,622	23.71%
3.1	Nguyễn Thanh Bình	214,575	194,700	19,875	-	-	214,575	19,875	19,375	19,375	-	-	500	-	194,700	-	-	-	195,200	97.48%
3.2	Lê Ngọc Oi	41,897,221	29,237,150	12,660,071	-	-	41,897,221	27,834,326	11,656,777	11,509,577	147,200	-	16,177,549	-	12,903,091	1,159,804	-	-	30,240,444	41.88%
3.3	Nguyễn Thanh Quang	154,890,018	120,191,308	34,698,710	-	3,759	154,886,259	34,474,737	12,780,239	12,566,349	213,890	-	21,694,498	-	119,354,326	1,057,196	-	-	142,106,020	37.07%
3.4	Nguyễn Chế Linh	115,131,853	93,623,084	21,508,769	-	-	115,131,853	50,154,097	1,184,776	1,176,776	8,000	-	48,969,321	-	45,940,133	10,324,336	-	8,713,287	113,947,077	2.36%
3.5	Võ Thị Diễm Thủy	77,965,790	36,136,385	41,829,405	-	-	77,965,790	64,078,644	22,885,687	22,590,261	295,426	-	41,192,957	-	8,461,622	4,599,774	-	825,750	55,080,103	35.71%
3.6	Huỳnh Kim Ngọc Dung	157,955,460	146,678,441	11,277,019	-	-	157,955,460	62,303,746	10,443,505	10,443,505	-	-	51,860,241	-	45,124,424	3,878,575	-	46,648,715	147,511,955	16.76%
3.7	Phạm Thị Quyền	63,320,503	28,851,545	34,468,958	53,070	-	63,267,433	31,665,052	4,806,978	4,801,090	5,888	-	26,858,074	-	27,561,104	4,041,277	-	-	58,460,455	15.18%
3.8	Nguyễn Thị Minh Mão	37,721,226	23,160,176	14,561,050	-	-	37,721,226	17,406,424	4,678,388	4,678,388	-	-	12,728,036	-	13,595,199	2,138,400	-	4,581,203	33,042,838	26.88%
3.9	Trần Việt Khoa	36,750,408	22,486,220	14,264,188	-	-	36,750,408	20,639,093	4,711,878	4,711,878	-	-	15,927,215	-	11,425,041	1,608,672	-	3,077,602	32,038,530	22.83%
4	Khu vực 4	241,123,741	163,734,675	77,389,066	-	-	241,123,741	136,173,267	67,927,108	55,559,206	12,367,902	-	68,246,159	-	99,118,016	5,832,458	-	-	173,196,633	49.88%
4.1	Trần Văn Định	12,885,103	7,881,789	5,003,314	-		12,885,103	6,261,636	4,928,400	1,763,347	3,165,053	-	1,333,236	-	6,623,467	-	-	-	7,956,703	78.71%
4.2	Mai Tấn Đạt	58,700,579	42,299,621	16,400,958			58,700,579	36,346,922	14,690,955	13,747,167	943,788	-	21,655,967		19,310,037	3,043,620			44,009,624	40.42%
4.3	Trần Thị Bảo Châu	57,575,403	37,687,080	19,888,323		-	57,575,403	35,437,649	20,809,650	13,093,440	7,716,210		14,627,999	-	21,429,816	707,938	-	-	36,765,753	58.72%
4.4	Lại Thái Điền	70,991,098	47,098,700	23,892,398	-	-	70,991,098	34,128,552	19,366,895	19,074,044	292,851	-	14,761,657	-	36,314,646	547,900	-	-	51,624,203	56.75%
4.5	Trần Bảo Anh	40,971,558	28,767,485	12,204,073	-	-	40,971,558	23,998,508	8,131,208	7,881,208	250,000	-	15,867,300	-	15,440,050	1,533,000	-	-	32,840,350	33.88%
5	Khu vực 5	573,631,954	397,989,433	175,642,521	-	67,770	573,564,184	288,859,875	123,965,688	110,565,755	13,395,688	4,245	164,592,770	301,417	251,662,020	32,189,807	-	852,482	449,598,496	42.92%

5.1	Lê Văn Chánh	51,508,127	37,917,334	13,590,793	-	-	51,508,126	19,199,087	10,149,076	8,913,756	1,235,319	-	8,958,263	91,748	19,278,101	13,030,938	-	-	41,359,050	52.86%
5.2	Nguyễn Tấn Cường	54,521,099	27,826,383	26,694,717	-	-	54,521,100	43,909,360	24,189,311	24,161,803	27,508	-	19,720,048	-	9,295,361	1,316,379	-	-	30,331,788	55.09%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	55,929,004	41,914,127	14,014,877	-	-	55,929,004	29,842,387	11,642,864	11,642,864	-	-	18,199,523	-	16,562,511	9,524,107	-	-	44,286,140	39.01%
5.4	Lê Tấn Huyền	36,384,525	21,291,559	15,092,966	-	67,770	36,316,754	27,744,892	13,300,987	8,698,231	4,602,756	-	14,315,784	128,121	4,891,716	3,680,146	-	-	23,015,767	47.94%
5.5	Trương Hoàng Linh	60,309,440	20,656,992	39,652,447	-	-	60,309,440	48,384,202	15,997,074	13,797,074	2,200,000	-	32,387,128	-	8,669,184	2,403,572	-	852,482	44,312,366	33.06%
5.6	Danh Minh Nhường	23,149,459	17,033,197	6,116,262	-	-	23,149,460	14,304,491	6,872,964	3,953,260	2,919,704	-	7,431,527	-	7,657,284	1,187,685	-	-	16,276,496	48.05%
5.7	Nguyễn Trung Bình	255,260,877	218,368,769	36,892,107	-	-	255,260,877	78,760,117	32,573,787	32,573,787	-	-	46,122,045	64,285	176,239,598	261,162	-	-	222,687,089	41.36%
5.8	Phạm Bích Phượng	15,486,581	6,690,041	8,796,540	-	-	15,486,581	14,498,243	3,800,228	1,567,228	2,233,000	-	10,698,015	-	837,511	150,827	-	-	11,686,353	26.21%
5.9	Trần Văn Tây	8,853,813	5,008,744	3,845,069	-	-	8,853,813	4,325,433	2,379,051	2,374,806	-	4,245	1,946,381	-	3,893,390	634,990	-	-	6,474,762	55.00%
5.10	Phan Thị Tím	12,229,030	1,282,286	10,946,743	-	-	12,229,030	7,891,664	3,060,345	2,882,945	177,400	-	4,814,056	17,263	4,337,366	-	-	-	9,168,685	38.78%
6	Khu vực 6	252,339,829	144,012,908	108,326,921	1,100	-	252,338,729	139,520,077	59,576,764	48,684,012	10,892,752	-	79,943,313	-	100,574,478	4,906,814	3,409,076	3,928,284	192,761,965	42.70%
6.1	Nguyễn Thanh Thê	13,709,109	3,124,595	10,584,514			13,709,109	13,709,109	10,680,904	2,534,301	8,146,603	-	3,028,205		-	-			3,028,205	77.91%
6.2	Ngô Tấn Thọ	100,396,962	49,313,797	51,083,165	1,100		100,395,862	47,217,509	21,895,726	21,394,265	501,461	-	25,321,783	-	46,049,077	-	3,409,076	3,720,200	78,500,136	46.37%
6.3	Hà Trung Kiên	47,038,160	34,326,580	12,711,580			47,038,160	24,986,984	7,953,085	6,570,238	1,382,847	-	17,033,899	-	20,932,086	1,116,839	-	2,251	39,085,075	31.83%
6.4	CHV Lưu Nam Hùng	29,478,336	18,615,264	10,863,072			29,478,336	16,618,293	6,068,547	6,064,696	3,851	-	10,549,746	-	10,605,933	2,254,110			23,409,789	36.52%
6.5	CHV Nguyễn Trọng Cấn	41,017,758	28,740,605	12,277,153			41,017,758	23,895,979	5,732,780	5,120,780	612,000	-	18,163,199	-	15,390,542	1,525,404		205,833	35,284,978	23.99%
6.6	CHV Lê Minh Tròn	20,699,504	9,892,067	10,807,437			20,699,504	13,092,203	7,245,722	6,999,732	245,990	-	5,846,481	-	7,596,840	10,461			13,453,782	55.34%
7	Khu vực 7	257,015,192	153,995,881	103,019,311	-	48,675	256,966,517	157,036,265	59,537,505	56,250,463	3,287,042	-	97,498,760	-	78,581,699	15,225,035	-	6,123,518	197,429,012	37.91%
7.1	Chấp hành viên Long	9,564,058	5,614,306	3,949,752	-		9,564,058	8,922,107	3,123,259	3,123,259	-	-	5,798,848	-	616,774	25,177	-	-	6,440,799	35.01%
7.2	Chấp hành viên Bình	71,028,319	60,884,982	10,143,337	-		71,028,319	27,790,924	7,936,943	7,721,743	215,200	-	19,853,981	-	40,287,026	419,437	-	2,530,932	63,091,376	28.56%
7.3	Chấp hành viên Liêm	32,625,154	21,011,191	11,613,963		300	32,624,854	21,114,111	10,181,042	9,416,215	764,827		10,933,069		9,781,997	578,426		1,150,320	22,443,812	48.22%
7.4	Chấp hành viên Quốc	26,979,740	11,541,108	15,438,632			26,979,740	23,140,305	7,503,736	6,839,847	663,889		15,636,569		2,361,078	1,217,639		260,718	19,476,004	32.43%
7.5	Chấp hành viên Tuấn Anh	32,542,564	17,968,700	14,573,864			32,542,564	21,302,719	7,357,937	7,219,320	138,617		13,944,782		9,075,870			2,163,975	25,184,627	34.54%
7.6	Chấp hành viên Hà	66,397,398	29,537,790	36,859,608		48,375	66,349,023	42,385,814	14,606,803	13,102,294	1,504,509		27,779,011		10,961,280	12,984,356		17,573	51,742,220	34.46%
7.7	Chấp hành viên Dương	17,877,959	7,437,804	10,440,155			17,877,959	12,380,285	8,827,785	8,827,785	-	-	3,552,500	-	5,497,674	-	-	-	9,050,174	71.31%
8	Khu vực 8	675,607,032	367,803,343	307,803,689	5,221,795	87,617	670,297,620	407,945,811	174,458,809	165,239,216	9,219,593	-	229,948,002	3,539,000	165,182,689	54,785,074	-	42,384,046	495,838,811	42.77%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	175,706,802	71,373,221	104,333,581	-		175,706,802	123,442,282	48,192,190	48,192,190	-		75,250,092		50,084,524	2,179,996			127,514,612	39.04%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tĩnh	252,646,592	148,478,496	104,168,096	-	87,617	252,558,975	164,111,164	84,176,516	76,091,217	8,085,299		79,559,648	375,000	55,558,752	30,767,461		2,121,598	168,382,459	51.29%
8.3	Trần Văn Tùng	125,627,485	93,493,510	32,133,975			125,627,485	77,066,963	27,520,981	27,520,981	-		49,545,982		24,413,915	18,774,847		5,371,760	98,106,504	35.71%

8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	77,997,706	31,045,479	46,952,227	5,221,795		72,775,911	17,261,412	6,109,337	6,109,337	-		11,152,075		20,331,095	690,662		34,492,742	66,666,574	35.39%
8.5	Phạm Cao Đài	43,628,447	23,412,637	20,215,810			43,628,447	26,063,990	8,459,785	7,325,491	1,134,294		14,440,205	3,164,000	14,794,403	2,372,108		397,946	35,168,662	32.46%
9	Khu vực 9	3,323,807,296	1,799,956,316	1,523,850,980	11,906,674	234,526,040	3,077,374,582	1,333,593,629	327,607,677	315,593,081	12,014,596	-	1,005,985,952	-	1,713,722,557	28,819,322	-	1,239,074	2,749,766,905	24.57%
9.1	Nguyễn Trung Hiền	782,363,746	515,600,090	266,763,656	31,250	233,861,121	548,471,375	138,380,880	90,435,420	90,435,420	-	-	47,945,460	-	403,109,500	6,123,469	-	857,526	458,035,955	65.35%
9.2	Mai Nguyễn Lê Thanh	153,514,837	139,843,345	13,671,492	205,806	-	153,309,031	58,563,770	18,319,073	17,706,073	613,000	-	40,244,697	-	88,105,193	6,640,068	-	-	134,989,958	31.28%
9.3	Tô Duy Khoa	360,624,027	10,404,782	350,219,245	-	-	360,624,027	126,348,301	1,173,903	1,124,365	49,538	-	125,174,398	-	234,275,726	-	-	-	359,450,124	0.93%
9.4	Nguyễn Công Tín	297,994,928	156,523,107	141,471,821	8,152,376	2,500	289,840,052	119,250,403	39,241,435	38,055,647	1,185,788	-	80,008,968	-	170,589,649	-	-	-	250,598,617	32.91%
9.5	Trần Thị Ngọc Bích	195,887,647	99,472,758	96,414,889	3,009,028	-	192,878,619	192,878,619	1,336,103	1,336,103	-	-	191,542,516	-	-	-	-	-	191,542,516	0.69%
9.6	Lê Thụy Mỹ Dung	521,486,237	268,728,744	252,757,493	-	662,419	520,823,818	172,375,026	78,023,237	68,438,652	9,584,585	-	94,351,789	-	336,811,687	11,637,105	-	-	442,800,581	45.26%
9.7	Nguyễn Đăng Khoa	434,194,604	248,590,122	185,604,482	-	-	434,194,604	178,204,749	51,614,560	51,614,560	-	-	126,590,189	-	253,350,482	2,639,373	-	-	382,580,044	28.96%
9.8	Nguyễn Thanh Vũ	405,994,470	235,197,871	170,796,599	1,400	-	405,993,070	178,725,517	40,458,307	40,458,307	-	-	138,267,210	-	225,432,295	1,453,710	-	381,548	365,534,763	22.64%

9.9	Trần Hoàng Trúc	171,746,800	125,595,497	46,151,303	506,814	-	171,239,986	168,866,364	7,005,639	6,423,954	581,685	-	161,860,725	-	2,048,025	325,597	-	-	164,234,347	4.15%
10	Khu vực 10	1,778,298,504	1,185,399,800	592,898,704	6,542,396	100	1,771,756,008	1,134,085,200	98,919,508	93,017,907	5,901,601	-	1,034,757,265	408,427	552,176,183	85,494,625	-	-	1,672,836,500	8.72%
10.1	Phan Thanh Hoài	39,590,281	-	39,590,281	-	-	39,590,281	39,590,281	309,254	309,254	-	-	39,281,027	-	-	-	-	-	39,281,027	0.78%
10.2	Ngô Phi Hùng	451,670,918	386,623,917	65,047,001	-	-	451,670,918	259,683,150	36,509,388	32,942,669	3,566,719	-	223,173,762	-	174,962,066	17,025,701	-	-	415,161,529	14.06%
10.3	Nguyễn Hoàn Mỹ	1,511,297	1,157,317	353,980	-	100	1,511,197	756,519	550,663	420,663	130,000	-	205,857	-	754,678	-	-	-	960,535	72.79%
10.4	Hồ Hoàng Vinh Phú	37,174,062	32,534,738	4,639,324	-	-	37,174,061	8,795,073	1,655,769	1,470,698	185,071	-	6,875,677	263,627	20,651,145	7,727,844	-	-	35,518,293	18.83%
10.5	Phan Chí Tâm	168,991,781	111,943,814	57,047,967	-	-	168,991,781	31,916,354	5,129,907	5,129,907	-	-	26,786,447	-	114,801,317	22,274,111	-	-	163,861,874	16.07%
10.6	Văn Hoàng Anh Thái	138,739,531	131,506,237	7,233,294	-	-	138,739,531	110,489,826	10,848,751	9,602,676	1,246,074	-	99,641,076	-	22,922,404	5,327,301	-	-	127,890,780	9.82%
10.7	Trần Trung Tính	93,596,398	74,336,660	19,259,738	-	-	93,596,398	27,144,769	5,345,041	4,922,209	422,832	-	21,799,728	-	62,978,962	3,472,667	-	-	88,251,357	19.69%
10.8	Trần Hiếu Trung	176,533,948	104,717,793	71,816,155	6,506,225	-	170,027,723	115,346,618	15,064,620	14,784,771	279,849	-	100,281,998	-	35,785,958	18,895,147	-	-	154,963,103	13.06%
10.9	Phạm Quang Trường	504,215,306	232,239,284	271,976,022	-	-	504,215,306	472,137,417	15,912,141	15,912,141	-	-	456,150,476	74,800	28,801,312	3,276,577	-	-	488,303,165	3.37%
10.10	Đặng Thanh Tùng	140,671,826	110,340,040	30,331,786	36,171	-	140,635,655	42,622,035	7,259,883	7,188,828	71,055	-	35,292,152	70,000	90,518,341	7,495,279	-	-	133,375,772	17.03%
10.11	Đặng Quang Vinh	25,603,156	-	25,603,156	-	-	25,603,156	25,603,156	334,091	334,091	-	-	25,269,065	-	-	-	-	-	25,269,065	1.30%
11	Khu vực 11	943,141,998	759,513,957	183,628,041	18,184,449	-	924,957,549	341,593,057	122,469,185	117,541,296	4,927,889	-	219,123,872	-	505,486,429	31,833,997	2,199,004	43,845,062	802,488,364	35.85%
11.1	Nguyễn Thị Xuân Hương	8,100	900	7,200	-	-	8,100	8,100	5,100	5,100	-	-	3,000	-	-	-	-	-	3,000	62.96%
11.2	Phạm Quốc Đạt	105,512,826	82,518,256	22,994,570	-	-	105,512,826	35,066,872	13,619,337	12,466,709	1,152,628	-	21,447,535	-	67,363,266	2,631,407	-	451,281	91,893,489	38.84%
11.3	Lương Kim Liên	140,226,642	113,161,855	27,064,787	-	-	140,226,642	60,598,444	23,023,771	22,533,771	490,000	-	37,574,673	-	70,479,525	8,799,491	-	349,182	117,202,871	37.99%
11.4	Lâm Thị Như Trúc	92,885,161	64,966,295	27,918,866	22,770	-	92,862,391	33,812,751	12,646,057	12,541,057	105,000	-	21,166,694	-	58,201,496	848,144	-	-	80,216,334	37.40%
11.5	Nguyễn Thị Hương Giang	124,565,895	84,763,626	39,802,269	-	-	124,565,895	51,119,706	18,884,008	18,554,020	329,988	-	32,235,698	-	57,784,073	12,895,736	16,380	2,750,000	105,681,887	36.94%
11.6	Nguyễn Thị Vân	142,112,980	115,141,140	26,971,840	2,605,786	-	139,507,194	61,121,664	23,180,319	23,180,319	-	-	37,941,345	-	75,198,824	3,186,706	-	-	116,326,875	37.92%
11.7	Trần Văn Hoàng	334,489,979	298,180,764	36,309,215	15,555,893	-	318,934,086	96,525,305	30,605,376	27,755,103	2,850,273	-	65,919,929	-	176,459,045	3,472,513	2,182,624	40,294,599	288,328,710	31.71%
11.8	Nguyễn Phú Đông	3,340,415	781,121	2,559,294	-	-	3,340,415	3,340,215	505,217	505,217	-	-	2,834,998	-	200	-	-	-	2,835,198	15.13%
12	Khu vực 12	641,514,573	544,306,272	97,208,301	-	-	641,514,573	98,397,370	41,686,528	41,404,292	282,236	-	55,700,030	1,010,812	536,324,805	3,335,904	-	3,456,494	599,828,045	42.37%
12.1	Nguyễn Minh Thành	6,000	-	6,000	-	-	6,000	6,000	5,100	5,100	-	-	900	-	-	-	-	-	900	85.00%
12.2	Nguyễn Trường Vũ	104,858,117	84,166,385	20,691,732	-	-	104,858,117	20,204,565	8,530,527	8,530,527	-	-	10,663,226	1,010,812	84,653,552	-	-	-	96,327,590	42.22%
12.3	Trần Công Tạo	395,174,110	332,535,612	62,638,498	-	-	395,174,110	47,145,279	22,406,124	22,350,172	55,952	-	24,739,155	-	341,626,903	2,945,434	-	3,456,494	372,767,986	47.53%
12.4	Nguyễn Quốc Duy	129,321,862	127,593,075	1,728,787	-	-	129,321,862	18,887,042	5,535,355	5,309,071	226,284	-	13,351,687	-	110,044,350	390,470	-	-	123,786,507	29.31%
12.5	Nguyễn Phú Quốc	10,051,108	11,200	10,039,908	-	-	10,051,108	10,051,108	4,548,684	4,548,684	-	-	5,502,424	-	-	-	-	-	5,502,424	45.26%
12.6	Nguyễn Phong Phú	2,103,376	-	2,103,376	-	-	2,103,376	2,103,376	660,738	660,738	-	-	1,442,638	-	-	-	-	-	1,442,638	31.41%

13	Khu vực 13	891,984,783	630,970,163	261,014,620	10,426,144	-	881,558,639	313,017,282	107,854,357	105,408,357	2,446,000	-	203,907,924	1,255,001	535,915,353	7,810,722	20,198	24,795,084	773,704,282	34.46%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	363,859,389	331,825,847	32,033,542	10,416,890	-	353,442,499	104,677,063	47,469,200	47,148,200	321,000	-	57,207,863	-	246,171,119	2,594,317		-	305,973,299	45.35%
13.2	Nguyễn Thành Vương	69,316,934	37,098,122	32,218,812		-	69,316,934	41,260,561	9,636,296	9,636,296		-	31,624,265	-	28,056,373	-	-		59,680,638	23.35%
13.3	La Văn Nhiều	27,688,445	1,907,067	25,781,378		-	27,688,445	13,085,761	123,744	123,744		-	12,962,017	-	14,602,684			-	27,564,701	0.95%
13.4	Trần Phước Điền	68,775,682	36,301,451	32,474,231			68,775,682	28,934,896	11,423,851	11,423,851		-	17,511,045	-	37,874,919	216,500	-	1,749,367	57,351,831	39.48%
13.5	Vũ Thanh Tùng	1,387,161	120,392	1,266,769		-	1,387,161	1,189,939	432,426	432,426		-	757,513	-	197,222	-	-	-	954,735	36.34%
13.6	Thái Quốc Nam	360,957,172	223,717,284	137,239,888	9,254	-	360,947,918	123,869,062	38,768,840	36,643,840	2,125,000		83,845,221	1,255,001	209,013,036	4,999,905	20,198	23,045,717	322,179,078	31.30%
14	Khu vực 14	534,894,973	354,205,603	180,689,370	-	2,438,384	532,456,589	266,076,870	86,264,306	81,733,863	4,530,443	-	179,312,564	500,000	190,614,877	7,182,991	-	68,581,851	446,192,283	32.42%
14.1	Nguyễn Thái Hòa	315,898,526	196,296,772	119,601,754		2,395,176	313,503,350	172,073,273	58,755,292	55,240,547	3,514,745		113,317,981		80,014,835	1,248,250		60,166,992	254,748,058	34.15%
14.2	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	127,237,961	96,641,256	30,596,705		43,208	127,194,753	61,284,558	15,488,583	14,472,885	1,015,698		45,295,975	500,000	56,926,006	5,034,741		3,949,448	111,706,170	25.27%
14.3	Nguyễn Thành Quang	91,758,486	61,267,575	30,490,911			91,758,486	32,719,039	12,020,431	12,020,431			20,698,608		53,674,036	900,000		4,465,411	79,738,055	36.74%
15	Khu vực 15	714,286,758	576,182,424	138,104,334	38,542,317	300	675,744,141	159,279,332	53,029,105	50,935,890	2,088,857	4,358	106,173,106	77,121	500,586,844	8,648,099	12,355	7,217,511	622,715,036	33.29%
15.1	Nguyễn Thanh Dũng	9,062,588	-	9,062,588	-	-	9,062,588	9,062,588	81,349	81,349	-	-	8,981,239	-	-	-	-	-	8,981,239	0.90%
15.2	Bùi Minh Thiên	11,498,486	3,721,589	7,776,897	-	300	11,498,186	7,635,002	618,658	618,658	-	-	7,016,344	-	3,863,184	-	-	-	10,879,528	8.10%
15.3	Châu Văn Hưng	284,978,462	261,324,924	23,653,538	3,731,040	-	281,247,422	52,150,558	20,272,117	20,222,059	45,700	4,358	31,878,441	-	226,496,601	2,600,263	-	-	260,975,305	38.87%
15.4	Trần Phú Sang	93,525,328	72,705,416	20,819,912	-	-	93,525,328	31,758,295	10,051,868	10,003,834	48,034	-	21,706,427	-	60,739,194	1,015,484	12,355	-	83,473,460	31.65%
15.5	Nguyễn Thành Tồn	187,181,821	128,395,281	58,786,540	34,811,077	-	152,370,744	21,670,264	11,312,366	10,631,987	680,379	-	10,357,898	-	130,211,324	489,156	-	-	141,058,378	52.20%
15.6	Phạm Thế Mỹ	62,753,968	59,251,994	3,501,974	200	-	62,753,768	19,667,346	5,428,498	5,130,664	297,834	-	14,238,848	-	35,597,725	1,344,034	-	6,144,663	57,325,270	27.60%
15.7	Hà Huy Cường	65,286,105	50,783,220	14,502,885	-	-	65,286,105	17,335,279	5,264,249	4,247,339	1,016,910	-	11,993,909	77,121	43,678,816	3,199,162	-	1,072,848	60,021,856	30.37%

An Giang, ngày 03 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Vũ

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

.... tháng ... năm.....

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	5,050	251	1	94	5	2,485	11	2,203	7,566	651	-	506	19	5,453	6	931
I	THADS tỉnh	96	4	-	2	-	25	9	56	348	173	-	1	-	90	3	81
II	Các Chi cục THADS	4,954	247	1	92	5	2,460	2	2,147	7,218	478	-	505	19	5,363	3	850
1	THADS Khu vực 1	423	25	-	2	2	212	-	182	477	49	-	30	2	350	-	46
2	THADS Khu vực 2	229	3	-	8	-	78	-	140	135	4	-	10	-	93	-	28
3	THADS Khu vực 3	512	17	-	12	-	228	-	255	570	22	-	30	-	430	-	88
4	THADS Khu vực 4	264	20	-	5	-	190	-	49	341	20	-	13	1	267	-	40
5	THADS Khu vực 5	495	4	-	7	-	196	-	288	734	6	-	63	-	502	-	163
6	THADS Khu vực 6	209	1	-	6	-	113	2	87	386	9	-	29	-	280	3	65
7	THADS Khu vực 7	353	-	-	8	-	203	-	142	610	15	-	56	1	469	-	69
8	THADS Khu vực 8	247	8	1	4	1	141	-	92	398	20	-	26	-	300	-	52
9	THADS Khu vực 9	765	100	-	19	1	371	-	274	788	167	-	41	12	502	-	66
10	THADS Khu vực 10	232	24	-	2	1	122	-	83	532	49	-	54	1	396	-	32
11	THADS Khu vực 11	160	6	-	2	-	83	-	69	490	16	-	38	1	395	-	40
12	THADS Khu vực 12	351	9	-	2	-	194	-	146	429	20	-	21	-	350	-	38
13	THADS Khu vực 13	311	10	-	3	-	104	-	194	666	48	-	44	-	511	-	63
14	THADS Khu vực 14	217	10		9		140		58	419	17		27	1	342		32
15	THADS Khu vực 15	186	10	-	3	-	85		88	243	16		23		176		28

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

... tháng ... năm.....

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	109,119,483	7,635,870	2,650,273	702,713	72,971	30,844,391	10,548,583	56,664,682	3,873,400,247	1,794,927,661	-	22,593,839	3,946,816	1,899,335,065	17,128,723	135,468,142
I	THADS tỉnh	21,651,084	436,235	-	10,629	-	625,954	10,425,887	10,152,380	286,274,451	136,318,124	-	50,000	-	60,501,884	13,064,013	76,340,431
II	Các Chi cục THADS	87,468,399	7,199,635	2,650,273	692,084	72,971	30,218,437	122,696	46,512,303	3,587,125,795	1,658,609,537	-	22,543,839	3,946,816	1,838,833,182	4,064,710	59,127,711
1	THADS Khu vực 1	9,168,078	855,536	-	4,551	13,730	4,199,296	-	4,094,965	433,120,917	117,429,917	-	6,630,745	1,046,000	303,608,901	-	4,405,354
2	THADS Khu vực 2	3,094,316	134,698		41,424		1,004,137		1,914,057	30,289,134	2,218,728		579,451		26,305,958		1,184,997
3	THADS Khu vực 3	9,948,509	809,547	-	104,455	-	2,479,317	-	6,555,190	160,879,477	68,397,812	-	536,633	-	87,724,121	-	4,220,911
4	THADS Khu vực 4	4,778,051	527,530	-	64,729	-	3,225,758	-	960,034	57,236,217	12,796,033	-	789,606	325,900	41,486,504	-	1,838,174
5	THADS Khu vực 5	7,189,340	43,830	-	34,941	-	1,901,700	-	5,208,869	72,366,126	1,165,110	-	2,092,786	-	52,785,744	-	16,322,486
6	THADS Khu vực 6	3,627,549	6,750	-	66,121	-	1,818,474	122,696	1,613,508	24,948,011	1,187,369	-	776,634	-	16,956,150	4,064,710	1,963,148
7	THADS Khu vực 7	3,881,970	-	-	61,410	-	991,311	-	2,829,249	40,867,345	3,413,358	-	1,029,418	11,000	32,773,816	-	3,639,753
8	THADS Khu vực 8	7,134,623	226,543	2,650,273	35,065	3,000	1,358,022	-	2,861,720	68,626,666	13,953,226	-	2,047,522	-	46,360,338	-	6,265,580
9	THADS Khu vực 9	13,321,141	2,735,716	-	57,870	13,506	5,301,823	-	5,212,226	1,602,866,336	976,924,004	-	864,700	1,082,124	617,676,775	-	6,318,733
10	THADS Khu vực 10	3,586,476	833,582	-	20,418	42,735	1,155,578	-	1,534,163	374,697,179	306,888,601	-	3,565,199	1,024,512	61,062,742	-	2,156,125
11	THADS Khu vực 11	2,706,668	381,544	-	25,500	-	1,064,012	-	1,235,612	111,569,362	36,922,099	-	861,886	8,361	71,937,505	-	1,839,511
12	THADS Khu vực 12	6,517,046	148,650	-	36,500	-	1,794,884	-	4,537,012	91,618,682	29,277,461	-	274,071	-	59,970,674	-	2,096,476
13	THADS Khu vực 13	7,100,538	173,080	-	6,730	-	1,509,721	-	5,411,007	369,009,490	62,289,495	-	1,458,350	-	302,094,865	-	3,166,780
14	THADS Khu vực 14	2,316,616	104,135		64,469		1,377,295		770,717	92,403,088	12,584,960		455,555	448,919	77,505,774		1,407,880
15	THADS Khu vực 15	3,097,478	218,494	-	67,901	-	1,037,109	-	1,773,974	56,627,765	13,161,364	-	581,283	-	40,583,315	-	2,301,803